

Biểu số 02
Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu
Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (trước hợp nhất, sáp nhập) nhiệm kỳ 2020-2025
(Kèm theo Báo cáo chính trị trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Chỉ tiêu Nghị quyết Đảng bộ tỉnh	Kết quả thực hiện			So sánh ước thực hiện 5 năm, giai đoạn 2021-2025 với thực hiện giai đoạn 2015 -2020 (tăng, giảm %)	Kết quả so với Chỉ tiêu Nghị quyết (Đạt, không đạt)
					Năm 2024	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025		
1	Tốc độ tăng GRDP bình quân 5 năm	%	5.89	>8,0	9.04	9.01	8.01		Đạt
2	Tổng sản phẩm (GRDP) bình quân đầu người <i>(theo giá hiện hành)</i>	Triệu đồng	43.52	64.0	61.53	65.94	65.94	Tăng 51,52%	Vượt
3	Tốc độ tăng giá trị sản xuất các ngành dịch vụ <i>(theo giá so sánh năm 2010)</i>	%	2.97	8.0	8.92	8	8.41		Vượt
4	Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp <i>(giá so sánh 2010)</i>	%	14.6	14.0	16.72	16.7	14.9		Vượt
5	Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>(theo giá so sánh năm 2010)</i>	%	4.7	4.0	4.25	5.4	5.06		Vượt
6	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	37.9	68.0	70.2	77.7	77.7		Vượt
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%	6.4	30.0	27.05	26.6	26.6		Đạt
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%		10.0	9.4	9.6	9.6		Đạt
	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện		1		2	2		Vượt
7	Thu hút khách du lịch	nghìn lượt khách	1708	2,600	2,896	3,120	3,120	Tăng 82,7%	Vượt
8	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng		>4.000,0	4,366.2	5,405.0	5,405.0		Vượt
9	Tỷ lệ đô thị hoá	%	21.45	>27	26	27.12	27.12		Đạt
10	Xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học từ mức độ 2 trở lên, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2	%	100	100					Đạt

	Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	%	35.5	53	60.5	60.5	60.5		Vượt
	Tỷ lệ trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	%	51.4	70	79.3	82.6	82.6		Vượt
	Tỷ lệ trường THCS đạt chuẩn quốc gia	%	51.6	70	75.5	78.2	78.2		Vượt
	Tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn quốc gia	%	22.6	35	37.1	40	40		Vượt
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	60.3	72	69.6	72	72		Đạt
	<i>Trong đó tỷ lệ có bằng, chứng chỉ</i>	%		30	28.4	30	30		Đạt
11	Tỷ lệ hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa		91.6	>90	94.4	94.4	93.5		Vượt
	Thôn, bản, tổ nhân dân đạt chuẩn văn hóa	%	93.2	>80,0	98.5	98.5	98.5		Vượt
	Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	93.3	>95,0	95	95	95		Vượt
12	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	24	<20,0	20.8	<20	<20		Đạt
	Xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã	%	89.1	100	94.9	100	100		Đạt
	Số bác sỹ/10.000 dân	Giường	8.5	10	9.7	10	10		Đạt
	Số giường bệnh/10.000 dân	Bác sĩ	34.2	35	43.4	44	44		Vượt
	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	94.5	100	95.9	96.2	96.2		Đạt
13	Giảm tỷ lệ hộ nghèo/năm	%	2.77	2,0-2,5	3.84	2.81	4.01		Vượt
14	Tỷ lệ che phủ của rừng	%	>65,0	>65,0	>65,0	>65,0	>65,0		Đạt
	Tỷ lệ hộ dân thành thị được sử dụng nước sạch	%		98.97	98.82	98.97	98.97		Đạt
	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	95	98	97	98	98		Đạt
	Tỷ lệ chất thải nguy hại, chất thải y tế được xử lý	%		100	100	100	100		Đạt
	Tỷ lệ chất thải rắn thông thường được xử lý	%		96	95.8	96	96		Đạt
15	Hàng năm tổ chức cơ sở đảng, cơ quan, tổ chức, đơn vị "Hoàn thành tốt nhiệm vụ".	%		90%			90%		Đạt
	Hàng năm đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức "Hoàn thành tốt nhiệm vụ" trở lên.	%		85%			85%		Đạt